

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Long An

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (tờ trình số 4178/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 51/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	449.240	100	449.240	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	378.008	84,14	361.559	80,48
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	304.178	80,47	284.791	78,77
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	289.617		268.891	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	254.284		234.187	

1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	230.961		227.187	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	23.323		7.000	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.333		34.704	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.561		15.900	
1.2	Đất lâm nghiệp	66.718	17,65	68.600	18,97
1.2.1	Đất rừng sản xuất	65.182		67.064	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	2.610		2.609	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	48.578		51.575	
1.2.1.3	Đất có trồng rừng sản xuất	13.994		12.880	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536		1.536	
	Trong đó: đất có rừng trồng phòng hộ	1.536		1.536	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.893	1,82	8.168	2,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	0,06	0	0
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	67.923	15,12	86.196	19,19
2.1	Đất ở	16.505	24,30	17.406	20,19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14.475		14.045	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.030		3.361	
2.2	Đất chuyên dùng	35.939	52,91	53.251	61,78
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan,	344		433	

	công trình sự nghiệp				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	389		1.193	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	310		503	
2.2.2.2	Đất an ninh	79		690	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.788		13.837	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.445		10.532	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.244		1.501	
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99		1.804	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31.418		37.788	
2.2.4.1	Đất giao thông	10.198		12.460	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	20.163		20.844	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	3		248	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	66		411	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	76		115	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	519		911	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	83		428	
2.2.4.8	Đất chợ	43		91	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh	207		351	

	thắng				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	60		1.929	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	193	0,28	193	0,23
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.055	1,56	1.132	1,31
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	14.119	20,79	14.119	16,38
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	0,16	95	0,11
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	3.309	0,74	1.485	0,33
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	3.309		1.485	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	18.273
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.412
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	14.492
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.224
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	2.642
1.3	Đất nông nghiệp khác	219
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.894
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	619
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.275
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	75
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	68
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	26
4.1	Đất chuyên dùng (đất có mục đích công cộng)	22
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4

3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	15.256
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.395
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.475
	Trong đó: đất trồng lúa	7.100
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	920
1.2	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	2.642
1.3	Đất nông nghiệp khác	219
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	276
2.1	Đất ở (đất ở tại nông thôn)	180
2.2	Đất chuyên dùng (đất có mục đích công cộng)	68
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	17

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.824
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa nước)	624